TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGŨ HÀNH SƠN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số**: 99**/2023/HSST
Ngày: 28/11/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Trâm**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Nguyễn Tuấn Ngọc**
Ông **Trần Văn Sơn**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Quỳnh Trang –** Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng tham gia phiên toà:* Ông **Lê Văn Quy**- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, TP. Đà Nẵng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 82/2023/HSST ngày 09 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2023/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 82/2023/HSST-QĐ ngày 13/11/2023 đối với các bị cáo:

1/ Họ tên: **Nguyễn Duy A**; Giới tính: nam;
Sinh ngày: 07/3/1987 tại: TP.Hà Nội;
Nơi thường trú: số 60 Ngõ 61 K, Phường.K, Quận.T, TP.Hà Nội;
Nơi ở hiện nay: phòng 428 tầng 4, chung cư số 51 đường T, Phường. B, Quận. N, TP.Đà Nẵng.
Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không ;
Trình độ học vấn: 12/12;
Nghề nghiệp: không;
Tiền án, tiền sự: không;
Họ và tên cha: Nguyễn Duy C (SN: 1963; còn sống);
Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị Mai A (SN: 1962; còn sống);
Gia đình bị cáo có 02 người con, bị cáo là con thứ nhất.
Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 23/3/2023, ngày 02/8/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp bảo lĩnh của VKSND quận N. Bị cáo hiện đang tại ngoại. *Có mặt tại phiên toà.*

2/ Họ tên: **Lê Quốc K**; Giới tính: nam;

Sinh ngày: 18/3/1990 tại: TP. Hà Nội;

Nơi thường trú: số 49 tổ 02, đường T, Phường. T, Quận. B, TP.Hà Nội;

Nơi ở hiện nay: phòng 428 tầng 4, chung cư số 51 đường T, Phường. B, Quận. N, TP.Đà Nẵng.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không;

Trình độ học vấn: 12/12;

Nghề nghiệp: không;

Tiền án, tiền sự: không;

Họ và tên cha: Lê Văn H (đã chết);

Họ và tên mẹ: Đỗ Thị Kim T (đã chết);

Gia đình bị cáo có 02 người con, bị cáo là con thứ 2.

Bị can hiện tại ngoại.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 23/3/2023, ngày 22/9/2022 được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp bảo lĩnh của VKSND quận N. Bị cáo hiện đang tại ngoại. *Có mặt tại phiên toà.*

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1983. Trú tại: Tổ 12, phường A, quận S, TP Đà Nẵng.

2. Bà **Trần Thị Thùy T**, sinh năm: 1983. Trú tại: K91/53 đường C, phường H, quận T, TP Đà Nẵng.

3. Bà **Lê Thị L,** sinh năm: 1982. Trú tại: Số 128 đường H, phường P, quận H, TP Đà Nẵng

4. Ông **Nguyễn Hữu D**, sinh năm: 1983. Trú tại: Tổ 13, phường T, quận T, TP Đà Nẵng.

5. Bà **Trần Thị L**, sinh năm: 1987. Trú tại: 428/1/14 đường T, tổ 73, phường H, quận C, TP Đà Nẵng.

6. Bà **Ngô Thị Thanh V,** sinh năm: 1983. Trú tại: 26 đường P, phường K, quận C, TP Đà Nẵng.

7. Bà **Đinh Thị Thu P,** sinh năm: 1980. Trú tại: Số 37 đường A 16, phường A, quận S, TP Đà Nẵng.

8. Bà **Nguyễn Thị Thùy L,** sinh năm: 1988. Trú tại: tổ 21, phường K, quận C, TP Đà Nẵng.

9. Bà **Tống Thị Quỳnh A**, sinh năm: 1979. Trú tại: K395/6 đường H, Tổ 9, phường B, quận H, TP Đà Nẵng.

10. Bà **Trần Thị T,** sinh năm: 1970. Trú tại: thôn P 1, xã H, huyện H, TP Đà Nẵng.

11. Bà **Nguyễn Thị Diễm C**, sinh năm: 1980. Trú tại: Số 17 đường K20, tổ 32, phường K, quận N, TP Đà Nẵng.

12. Bà **Lê Thị C**, sinh năm: 1993. Trú tại: tổ 34, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. Chỗ ở hiện nay: 39 đường B 5, phường H, quận L, Tp Đà Nẵng.

13. Bà **La Trịnh Thanh H**, sinh năm: 1984. Trú tại: 245/24 đường L, phường T, quận T, TP Đà Nẵng.

14. Bà **Hoàng Thị Mỹ T**, sinh năm: 1985. Trú tại: K334/8 đường Đ, phường T, quận H, TP Đà Nẵng.

15. Bà **Võ Thị Khánh T**, sinh năm: 1986. Trú tại: K383 đường H, phường T, quận T, TP Đà Nẵng.

16. Bà **Trần Thị M,** sinh năm: 1982. Trú tại: Tổ 63, phường H, quận N, TP Đà Nẵng.

17. Bà **Huỳnh Thị Tuyên S**, sinh năm: 1975. Trú tại: tổ 17 Phường K, quận C, TP Đà Nẵng.

18. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm: 1985. Trú tại: Số 236/14 đường L, phường T, quận T, TP Đà Nẵng.

19. Bà **Trần Lê Thị Thu H,** sinh năm: 1972. Trú tại: xã H, huyện H, TP Đà Nẵng.

20. Bà **Đinh Thị L**, sinh năm: 1990. Trú tại: Thôn L 3, xã Đ, TX. Đ, tỉnh Quảng Nam.

21. Ông **Võ Minh S**, sinh năm: 1980. Trú tại: Khối phố 4, phường V, TX. Đ, tỉnh Quảng Nam.

22. Bà **Phan Thị T**, sinh năm: 1977. Trú tại: Thôn P 2, xã Đ, TX. Đ, tỉnh Quảng Nam.

23. Bà **Hứa Thị Đ**, sinh năm: 1975. Trú tại: Khối T 2, phường Đ, TX. Đ, tỉnh Quảng Nam.

24. Bà **Nguyễn Trâm A,** sinh năm: 1991. Trú tại: tổ 35, phường H, quận T, TP Đà Nẵng.

25. Bà **Trần Thị T,** sinh năm: 1983. Trú tại: phường Đ, TX. Đ, tỉnh Quảng Nam.

26. Bà **Nguyễn Thị Mỹ A,** sinh năm: 1985. Trú tại: Tổ 19, phường H, quận L, TP Đà Nẵng.

(Tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 22/3/2023, tại khu vực gần chung cư M, Phường. M, Quận. N, TP.Đà Nẵng, Phòng Cảnh sát hình sự Công an TP.Đà Nẵng kiểm tra hành chính Lê Quốc K phát hiện trong điện thoại của K thể hiện nhiều nội dung cho vay lãi nặng nên mời về trụ sở làm việc. Qua đấu tranh, K khai còn có Nguyễn Duy A cùng làm với K.

Lúc 15 giờ ngày 22/3/2023, Phòng Cảnh sát hình sự Công an TP. Đà Nẵng tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của K tại phòng 428 chung cư M, Phường. M, Quận. N, TP. Đà Nẵng, thu giữ nhiều đồ vật tài liệu có liên quan đến việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên đến ngày 23/3/2023 đã tiến hành giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Nguyễn Duy A và Lê Quốc K.

*** Tang vật thu giữ của Nguyễn Duy A (BL: 315):**

- 01 điện thoại di động Iphone 12 Pro Max, màu xám, imel: 354876505606389 có gắn sim 0836693336;

- 01 điện thoại di động Nokia màu xanh đen, imeil: 359097703121510.

*** Tang vật thu giữ của Lê Quốc K (BL: 9-10, 314):**

- 01 điện thoại di động Iphone 11 Pro Max, màu xanh rêu, imel: 35244111514035;

- 01 điện thoại di động Iphone Xsmax màu trắng, imel: 353103100296164 có gắn sim 0848111123;

- 01 thẻ ngân hàng ACB mang tên Lê Quốc Kh số 27146667;

*** Tang vật thu giữ của Lê Quốc Khánh tại phòng 428 chung cư M, Phường. M, Quận. N, TP. Đà Nẵng (BL: 9-10, 314):**

- 01 bộ máy tính bàn gồm: 01 màn hình máy tính màu đen bên trên có ký hiệu HKS; 01 đầu CPU máy tính màu đen bên trên có ký hiệu VSP;

- 01 cặp xách tay màu xám xanh bên trong chứa các giấy tờ của khách vay tiền gồm:

+ 01 giấy mượn tiền do bà Nguyễn Trâm A viết tay và 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Trâm A;

+ 01 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh Đặng Thị H số 32B8020991;

+ 01 giấy mượn tiền do bà Hứa Thị Đ tự viết tay kèm theo 01 căn cước công dân mang tên Hứa Thị Đ và 01 bản sao trích lục kết hôn;

+ 01 phong bì bên trong có 01 giấy mượn tiền do bà Nguyễn Thị D viết tay;

+ 01 phong bì bên trong có 01 giấy mượn tiền do Lê Trịnh Thanh H tự viết tay, 01 căn cước công dân mang tên Lê Trịnh Thanh H và 01 thẻ bảo hiểm y tế mã số: 4820243321 mang tên Lê Trịnh Thanh H;

+ 01 phong bì bên trong có 01 giấy mượn tiền do Trần Lê Thu H tự viết tay, 01 bản sao giấy chứng minh nhân dân và 01 bản sao sổ hộ khẩu đều mang tên Trần Lê Thu H;

+ 01 phong bì bên trong có 01 giấy mượn tiền do Trần Thị L viết tay, 01 giấy chứng nhận kết hôn và 01 thẻ bảo hiểm y tế và 01 bằng tốt nghiệp đại học đều mang tên Trần Thị L;

+ 01 phong bì bên trong có 01 giấy chứng minh nhân dân và 01 giấy phép lái xe mang tên Trần Thị Mỹ L;

+ 01 phong bì bên trong có 01 giấy mượn tiền do Đinh Thị L viết tay, 01 giấy chứng nhận kết hôn và 01 giấy chứng minh nhân dân tên Đinh Thị L;

+ 01 phong bì bên trong có 01 giấy mượn tiền do Ngô Thị Thanh V tự viết tay, 01 giấy chứng minh nhân dân và 01 bản sao sổ hộ khẩu;

+ 01 giấy mượn tiền do Lê Thị L viết tay kèm theo 01 căn cước công dân;

+ 01 giấy mượn tiền và 01 căn cước công dân của Nguyễn Thị Thuỳ L;

+ 01 giấy mượn tiền do Trần Thị M tự viết tay;

+ 01 giấy mượn tiền và chứng minh nhân dân của Trần Thị Thuỳ T;

+ 01 căn cước công dân của Trương Huỳnh Thảo L;

+ 01 giấy mượn tiền và 01 căn cước công dân của Võ Minh S;

+ 02 giấy mượn tiền của Đinh Thị Thu P và 01 giấy chứng minh nhân dân;

+ 01 căn cước công dân của Hồ Thị Hồng P;

+ 01 giấy phép lái xe của Đặng Thị V;

+ 01 giấy mượn tiền và căn cước công dân của Tống Thị Quỳnh A;

+ 01 giấy mượn tiền và thẻ bảo hiểm y tế của Huỳnh Thị Tuyên S;

+ 01 giấy mượn tiền và giấy phép lái xe của Hoàng Thị Mỹ T;

+ 01 giấy mượn tiền và căn cước công dân của Phan Thị T;

+ 01 giấy mượn tiền và bản sao giấy khai sinh của Trần Thị T;

+ 01 giấy mượn tiền và CMND của chị Trần Thị T.

*** Quá trình điều tra, Nguyễn Duy A và Lê Quốc K khai nhận hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự như sau:**

Khoảng tháng 06/2022, Nguyễn Duy A thuê Lê Quốc K từ TP.Hà Nội vào TP.Đà Nẵng để tổ chức hoạt động cho vay lãi nặng. A thuê phòng 428 chung cư M, Phường. M, Quận. N, TP.Đà Nẵng của chị Nguyễn Thị Mỹ A (SN: 1985; trú: tổ 19, P.Hòa Khánh Nam, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng) cho K ở, còn A thì vẫn ở tại Hà Nội và chuyển tiền vào tài khoản của K để cho vay.

Về hình thức mà Nguyễn Duy A và Lê Quốc K cho vay: A và K sử dụng mạng xã hội Facebook đăng tin tìm người vay và đăng tải số điện thoại 0848111123 của K để người vay biết liên hệ vay tiền. Khi có khách liên hệ, K đến trực tiếp xem nhà và thu giữ các giấy tờ cá nhân như: căn cước công dân, sổ hộ khẩu…. Sau khi người vay thỏa mãn các yêu cầu thì A chuyển tiền cho K để đưa cho khách vay, A và K quy định chu kỳ mỗi gói vay khác nhau (18 ngày, 24 ngày, 30 ngày…) tùy vào số tiền người vay; lãi suất của mỗi chu kỳ vay là 20% trên số tiền vay. Các gói vay của K thường sẽ thu tiền lãi trước và yêu cầu người vay phải trả tiền góp mỗi ngày, K là người đi thu tiền góp hàng ngày của

khách vay. Khách vay có thể trả trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển qua số tài khoản 27146667 Ngân hàng ACB của K, K sau khi thu tiền góp của khách vay sẽ chuyển tiền qua số tài khoản 383.838.888.888 Ngân hàng ACB của A.

Về công cụ thực hiện hành vi phạm tội: Nguyễn Duy A sử dụng điện thoại di động Iphone 12 Pro Max gắn sim 0836693336 để liên lạc với K và sử dụng để chuyển tiền và nhận tiền của khách vay tiền qua tài khoản trên hệ thống Banking; Lê Quốc K sử dụng điện thoại di động Iphone Xs màu trắng, gắn sim 0848111123 để liên lạc người vay thu tiền và báo cáo thông tin cho A nắm tình hình hoạt động cho vay và điện thoại di động Iphone 11 Pro Max sử dụng để chuyển tiền và nhận tiền của khách vay tiền qua tài khoản trên hệ thống Banking.

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2022 đến ngày 22/3/2023, A và K đã có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với 25 người vay, với tổng số tiền 700.000.000 đồng (người vay ít nhất là 3.000.000 đồng, người vay nhiều nhất là 20.000.000 đồng), với mức lãi suất 20%/chu kỳ (vượt gấp 12 đến 20 lần so với với mức lãi suất quy định của Bộ luật Dân sự 20%/năm), số tiền gốc đã thu lại là 688.750.000 đồng, số tiền gốc chưa thu lại là 11.250.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Duy A đã thu lợi bất chính là 205.628.067 đồng (gồm: số tiền thu lãi vượt quá là 158.128.067 đồng và phí dịch vụ là 47.500.000 đồng) và số tiền lãi được phép thu là 10.321.933 đồng. Cụ thể như sau:

01/ Bà **Nguyễn Thị T** (SN: 1983; trú tại: tổ 12, Phường. A, Quận. S, TP.Đà Nẵng): bà T đã 06 lần vay với tổng số tiền 28.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 28.000.000 đồng tiền gốc và 10.600.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 368.219 đồng, tiền thu lợi bất chính là 10.231.781 đồng). Phí dịch vụ: 1.200.000 đồng.

02/ Bà **Trần Thị Thùy T** (SN: 1983; trú tại: K91/53 đường C, Phường. H, Quận. T, TP.Đà Nẵng): bà T đã 10 lần vay với tổng số tiền 135.000.000 đồng (vay gói 30 ngày), đã trả xong 135.000.000 đồng tiền gốc và 37.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 2.219.178 đồng, tiền thu lợi bất chính là 34.780.822 đồng). Phí dịch vụ 7.800.000 đồng.

03/ Bà **Lê Thị L** (SN:1982; trú tại: số 128 đường H, Phường. P, Quận. H, TP.Đà Nẵng): bà L đã 09 lần vay với tổng số tiền 51.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 45.000.000 tiền gốc và 10.200.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 670.974 đồng, tiền thu lợi bất chính là 9.529.026 đồng). Số tiền bà L chưa trả là 6.000.000 đồng. Phí dịch vụ: 2.650.000 đồng.

04/ Ông **Nguyễn Hữu D** (SN:1983; trú tại: tổ 13, Phường. T, Quận. T, TP.Đà Nẵng): ông D đã vay 02 lần với số tiền 8.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 8.000.000 đồng tiền gốc và 1.600.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 105.205 đồng, tiền thu lợi bất chính là 1.494.795 đồng). Phí dịch vụ: 800.000 đồng.

5/ Bà **Trần Thị L** (SN: 1987; trú tại: Phường. H, Quận. C, TP.Đà Nẵng): bà L đã 09 lần vay với tổng số tiền 49.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 49.000.000

tiền gốc và 9.800.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 644.384 đồng, tiền thu lợi bất chính là 9.155.616 đồng). Phí dịch vụ: 3.000.000 đồng.

6/ Bà **Ngô Thị Thanh V** (SN: 1983; trú tại: Phường. K, Quận. C, TP.Đà Nẵng): bà V đã 04 lần vay với tổng số tiền 120.000.000 đồng (vay gói 30 ngày), đã trả xong 120.000.000 đồng tiền gốc và 24.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 1.972.603 đồng, tiền thu lợi bất chính là 22.027.397 đồng). Phí dịch vụ: 6.0000.000 đồng.

7/ Bà **Đinh Thị Thu P** (SN:1980; trú tại: số 37 đường A 16, Phường. A, Quận. S, TP.Đà Nẵng): bà P có 05 lần vay với tổng số tiền 40.000.000 đồng (vay gói 24 ngày) đã trả hết số tiền 40.000.000 đồng tiền gốc và 8.000.000 tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 526.027 đồng, tiền thu lợi bất chính là 7.473.973 đồng). Phí dịch vụ: 5.000.000 đồng.

8/ Bà **Nguyễn Thị Thùy L** (SN: 1988; trú tại: P.K, Q.C, TP.Đà Nẵng): bà L đã 03 lần vay với tổng số tiền 11.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 9.800.000 đồng tiền gốc và 2.200.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 144.658 đồng, tiền thu lợi bất chính là 2.055.342 đồng). Số tiền bà L chưa trả là 1.250.000 đồng. Phí dịch vụ: 1.400.000 đồng.

9/ Bà **Tống Thị Quỳnh A** (SN: 1979; trú tại: tổ 9, P.B, Q.H, TP.Đà Nẵng): bà A đã vay 03 lần với số tiền 15.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 13.500.000 đồng tiền gốc và 3.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 197.260 đồng, tiền thu lợi bất chính là 2.802.740 đồng). Số tiền bà A chưa trả là 1.500.000 đồng. Phí dịch vụ: 1.500.000 đồng.

10/ Bà **Trần Thị T** (SN: 1970; trú tại: X.H, H.H, TP.Đà Nẵng): bà T đã vay 03 lần với số tiền 13.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 12.000.000 đồng tiền gốc và 2.600.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 170.959 đồng, tiền thu lợi bất chính là 2.429.041 đồng). Phí dịch vụ: 1.100.000 đồng. Số tiền bà T chưa trả là 1.000.000 đồng.

11/ Bà **Nguyễn Thị Diễm C** (SN: 1980; trú tại: P.K, Q.N, TP.Đà Nẵng): bà C đã vay 06 lần với số tiền 30.000.000 đồng (03 lần vay gói 24 ngày, 02 lần vay gói 25 ngày, 01 lần vay gói 18 ngày), đã trả xong 30.000.000 đồng tiền gốc và 6.600.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 391.233 đồng, tiền thu lợi bất chính là 6.208.767 đồng). Phí dịch vụ: 2.000.000 đồng.

12/ Bà **Lê Thị C** (SN: 1993; trú tại: P.H, Q.L, TP.Đà Nẵng): bà Cúc đã vay 02 lần với số tiền 19.000.000 đồng (01 lần vay gói 30 ngày, 01 lần vay gói 31 ngày), đã trả xong 19.000.000 đồng tiền gốc và 3.850.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 317.260 đồng, tiền thu lợi bất chính là 3.532.740 đồng). Phí dịch vụ: 1.900.000 đồng.

13/ Bà **La Trịnh Thanh H** (SN: 1984; trú tại: P.T, Q.T, TP.Đà Nẵng): bà H đã vay 05 lần với số tiền 15.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 15.000.000 đồng tiền gốc và 3.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 197.260 đồng, tiền thu lợi bất chính là 2.802.740 đồng). Phí dịch vụ: 1.050.000 đồng.

14/ Bà **Hoàng Thị Mỹ T** (SN: 1984; trú tại: P.T, Q.T, TP.Đà Nẵng): bà đã vay 09 lần với số tiền 45.000.000 đồng (vay gói 30 ngày), đã trả xong 45.000.000 đồng tiền

gốc và 19.800.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 739.726 đồng, tiền thu lợi bất chính là 19.060.274 đồng).

15/Bà **Võ Thị Khánh T** (SN:1986; trú tại: K383 đường H, P.T, Q.T, TP.Đà Nẵng): bà T đã vay 05 lần với số tiền 40.000.000 đồng (vay gói 25 ngày), đã trả xong 38.500.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 547.945 đồng, tiền thu lợi bất chính là 9.452.055 đồng). Số tiền bà T chưa trả là 1.500.000 đồng.Phí dịch vụ: 4.000.000 đồng.

16/Bà **Trần Thị M** (SN:1982; trú tại: tổ 63, Q.N, TP.Đà Nẵng): bà M đã vay 01 lần với số tiền 5.000.000 đồng (vay gói 20 ngày), đã trả xong 5.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 54.795 đồng, tiền thu lợi bất chính là 945.205 đồng). Phí dịch vụ: 500.000 đồng.

17/Bà **Huỳnh Thị Tuyên S** (SN:1975; trú tại: tổ 17, P. K, Q.C, TP.Đà Nẵng): bà S đã vay 01 lần với số tiền 5.000.000 đồng (vay gói 20 ngày), đã trả xong 5.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 54.795 đồng, tiền thu lợi bất chính là 945.205 đồng). Phí dịch vụ: 500.000 đồng.

18/Bà **Nguyễn Thị D** (SN:1985; trú tại: số 236/14 đường L, P.T, Q. T, TP.Đà Nẵng): bà D đã vay 01 lần với số tiền 20.000.000 đồng (vay gói 30 ngày), đã trả xong 20.000.000 đồng tiền gốc và 4.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 328.767 đồng, tiền thu lợi bất chính là 3.671.233 đồng). Phí dịch vụ: 2.000.000 đồng.

19/Bà **Trần Lê Thu H** (SN:1972; trú tại: P. H, H. H, TP.Đà Nẵng): bà H đã vay 01 lần với số tiền 3.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 3.000.000 đồng tiền gốc và 600.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 39.452 đồng, tiền thu lợi bất chính là 560.548 đồng). Phí dịch vụ: 300.000 đồng.

20/Bà **Đinh Thị L** (SN:1990; trú tại: thôn L 3, X. Đ, TX. Đ, T.Quảng Nam): bà L đã vay 02 lần với số tiền 12.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 12.000.000 đồng tiền gốc và 2.400.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 157.808 đồng, tiền thu lợi bất chính là 2.242.192 đồng). Phí dịch vụ: 1.200.000 đồng.

21/ Ông **Võ Minh S** (SN:1980; trú tại: khu phố 4, P. V, TX. Đ, T.Quảng Nam): ông S đã vay 01 lần với số tiền 6.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 6.000.000 đồng tiền gốc và 1.200.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 78.904 đồng, tiền thu lợi bất chính là 1.121.096 đồng). Phí dịch vụ: 600.000 đồng.

22/Bà **Phan Thị T** (SN:1977; trú tại: X. Đ, TX. Đ, T.Quảng Nam): bà T đã vay 01 lần với số tiền 5.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 5.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 65.753 đồng, tiền thu lợi bất chính là 934.247 đồng). Phí dịch vụ: 500.000 đồng.

23/Bà **Hứa Thị Đ** (SN:1975; trú tại: X. Đ, TX. Đ, T.Quảng Nam): bà Đ đã vay 01 lần với số tiền 10.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 10.000.000 đồng tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 131.507 đồng, tiền thu lợi bất chính là 1.868.493 đồng). Phí dịch vụ: 1.000.000 đồng.

24/Bà **Nguyễn Trâm A** (SN:1991; trú tại: P. H, Q. T, TP.Đà Nẵng): bà A đã vay 01 lần với số tiền 5.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 5.000.000 đồng tiền gốc

và 1.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 65.753 đồng, tiền thu lợi bất chính là 934.247 đồng). Phí dịch vụ: 500.000 đồng.

25/Bà **Trần Thị T** (SN:1983; trú tại: P. Đ, TX. Đ, T.Quảng Nam): bà T đã vay 01 lần với số tiền 10.000.000 đồng (vay gói 24 ngày), đã trả xong 10.000.000 đồng tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi (tiền lãi được phép thu là 131.507 đồng, tiền thu lợi bất chính là 1.868.493 đồng). Phí dịch vụ: 1.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Nguyễn Duy A còn khai nhận đã trả cho Lê Quốc K 28.6000.000 đồng tiền công; trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ A 35.400.000 đồng tiền thuê căn hộ và bồi thường thiệt hại cho chị Ngô Thị Thanh V 10.000.000; chị Trần Thị L 10.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Mỹ T 10.000.000 đồng (phù hợp với lời khai của K, chị Mỹ A, chị V, chị L và chị T). Số tiền thực tế A thu lợi bất chính được là 111.628.067 đồng. (BL: 90-96, 122-127, 325-328, 420-423, 438-443).

* Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố theo Bản cáo trạng số 80/CT-VKS- NHS ngày 05/10/2023 của Viện kiểm sát nhân quận N và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố **Nguyễn Duy A, Lê Quốc K** phạm tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" đồng thời đề nghị:

1. Áp dụng khoản 2, 3 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Duy A** từ 12 tháng đến 15 tháng nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng.

Phạt bổ sung số tiền: 30.000.000đ đến 50.000.000đ.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Lê Quốc K** từ 09 tháng đến 12 tháng nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 tháng đến 24 tháng.

*** Xử lý vật chứng, đồ vật tạm giữ:**

- Cơ quan CSĐT- CAQ. N, TP.Đà Nẵng đã ra quyết định xử lý vật chứng trả cho (BL: 578):

+ Chị Trần Thị L: 01 giấy chứng nhận kết hôn và 01 thẻ bảo hiểm y tế và 01 bằng tốt nghiệp đại học đều mang tên Trần Thị Lợi (bản gốc);

+ Chị Ngô Thị Thanh V: 01 giấy chứng minh nhân dân (bản gốc) và 01 bản sao sổ hộ khẩu;

+ Chị Nguyễn Thị Thuỳ L: 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Thuỳ L; 02 giấy khai sinh mang tên Nguyễn Công Đ và Phan Công Nhật K (bản chính), 01 giấy đăng ký kết hôn (bản gốc), 01 giấy chứng chỉ bồi dưỡng mầm non (bản gốc);

+ Chị Tống Thị Quỳnh A: 01 căn cước công dân mang tên Tống Thị Quỳnh A;

+ Chị Trần Thị T: 01 chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị T (bản gốc);

+ Chị La Trịnh Thanh H: 01 căn cước công dân và 01 thẻ bảo hiểm y tế mang tên La Trịnh Thanh H (bản gốc);

+ Chị Hoàng Thị Mỹ T: 01 giấy phép lái xe mang tên Hoàng Thị Mỹ T;

+ Chị Huỳnh Thị Tuyên S: 01 thẻ bảo hiểm y tế mang tên Huỳnh Thị Tuyên S;

+ Chị Nguyễn Thị D: 01 giấy đăng ký kinh doanh mang tên Đặng Thị H (bản gốc); 01 hợp đồng thuê nhà;

+ Chị Trần Lê Thu H: 01 giấy chứng minh nhân dân (bản sao); 01 giấy hộ khẩu (bản sao);

+ Chị Đinh Thị L: 01 chứng minh nhân dân và 01 giấy đăng ký kết hôn mang tên Đinh Thị Loan (bản gốc);

+Anh Võ Minh S: 01 căn cước công dân mang tên Võ Minh S (bản gốc);

+ Chị Phan Thị T: 01 chứng minh nhân dân mang tên Phan Thị T (bản gốc);

+ Chị Hứa Thị Đ: 01 căn cước công dân mang tên Hứa Thị Đ; 01 giấy trích lục kết hôn (bản sao);

+ Chị Nguyễn Trâm A: 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Trâm A (bản gốc);

+ Chị Trần Thị Thuỳ T: 01 chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Thuỳ T (bản gốc);

+ Chị Đinh Thị Thu P: 01 chứng minh nhân dân mang tên Đinh Thị Thu P; 01 (một) bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp (bản chính);

+ Chị Lê Thị L: 01 căn cước công dân mang tên Lê Thị L;

+ Chị Trần Thị T: 01 giấy khai sinh (bản sao).

- Đối với tài sản thu giữ của Nguyễn Duy A gồm:

+ 01 điện thoại di động Iphone 12 Pro Max, màu xám, imel: 354876505606389 có gắn sim 0836693336 xác định là tài sản liên quan đến hành vi phạm tội, đề nghị tịch thu sung công quỹ nhà nước điện thoại, còn sim số 0836693336 đề nghị tiêu huỷ;

+ 01 điện thoại di động Nokia màu xanh đen, imeil: 359097703121510 là tài sản không liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Duy A, đề nghị trả lại cho A.

- Đối với tài sản thu giữ của K gồm:

+ Đối với 01 cặp xách tay màu xám xanh bên trong chứa các giấy tờ của khách vay tiền, đây là tài sản liên quan đến hành vi phạm tội của A và K, đề nghị tịch thu tiêu huỷ;

+ 01 điện thoại di động Iphone 11 Pro Max, màu xanh rêu, imel: 35244111514035 và 01 điện thoại di động Iphone Xsmax màu trắng, imel: 353103100296164 có gắn sim 0848111123 là tài sản liên quan đến hành vi phạm tội, đề nghị tịch thu sung công quỹ nhà nước 02 điện thoại, còn sim số 0848111123 đề nghị tiêu huỷ.

+ 01 thẻ ngân hàng ACB số tài khoản 27146667 mang tên Lê Quốc K là tài sản liên quan đến hành vi phạm tội, đề nghị tịch thu tiêu huỷ.

+ 01 bộ máy tính bàn gồm: 01 màn hình máy tính màu đen bên trên có ký hiệu HKS; 01 đầu CPU máy tính màu đen bên trên có ký hiệu VSP là tài sản liên quan đến hành vi phạm tội, đề nghị tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

+ Đối với các giấy mượn tiền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, là vật chứng vụ án đề nghị tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

- Đối với số tiền **40.717.151 đồng** hiện còn trong tài khoản ngân hàng ACB, số tài khoản 27146667 mang tên Lê Quốc K và số tiền **5.364.494 đồng** hiện còn tài khoản ngân hàng ACB, số tài khoản 383838888888 mang tên Nguyễn Duy A (thẻ đã bị mất, hiện không thu hồi được), là tài sản liên quan đến hành vi phạm tội của A, Cơ quan CSĐT – Công an Q. N, TP.Đà Nẵng đã yêu cầu phong toả các tài khoản nêu trên (BL: 321). Đề nghị tiếp tục phong tỏa để đảm bảo thi hành án.

- Ngoài ra, quá trình khám xét khẩn cấp tại phòng 428 chung cư M, P. M, Q. N, TP.Đà Nẵng, Cơ quan CSĐT – Công an TP.Đà Nẵng còn tạm giữ: 01 giấy phép lái xe mang tên Đặng Thị V; 01 giấy phép lái xe hạng A1 và 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Mỹ L; 01 căn cước công dân mang tên Hồ Thị Hồng P và 01 căn cước công dân mang tên Trương Huỳnh Thảo L. Lê Quốc K khai nhận số giấy tờ trên không liên quan đến việc cho vay và không biết nguồn gốc số giấy tờ trên (do lúc nhận căn hộ M phát hiện trong tủ áo quần có số giấy tờ trên nên vẫn cất giữ đến nay). Cơ quan CSĐT – Công an Q. N, TP.Đà Nẵng đã có giấy mời chủ sở hữu đứng tên các giấy tờ trên, tuy nhiên hết thời hạn điều tra những người này đều không có mặt để làm việc. Do đó, Cơ quan CSĐT – Công an Q.N, TP.Đà Nẵng sẽ tiếp tục xác minh, làm rõ sau. (BL: 380-381).

*** Biện pháp tư pháp:**

- Đề nghị tịch thu sung công quỹ Nhà nước đối với số tiền của Nguyễn Duy A, gồm:

+ **688.750.000 đồng** tiền gốc mà người vay đã trả cho A (được nêu cụ thể ở trên).

+ **10.321.933 đồng** tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà A đã thu của người vay (được nêu cụ thể ở trên).

- Đề nghị tịch thu sung công quỹ Nhà nước đối với số tiền **28.600.000 đồng** của Lê Quốc K (do Nguyễn Duy A đã trả công cho K).

- Đề nghị tịch thu sung công quỹ Nhà nước của những người vay số tiền gốc mà người vay phải trả cho Anh nhưng chưa trả được: 11.250.000 đồng. Cụ thể:

+ Bà Lê Thị L: 6.000.000 đồng;

+ Bà Nguyễn Thị Thùy L: 1.250.000 đồng;

+ Bà Tống Thị Quỳnh A: 1.500.000 đồng;

+ Bà Trần Thị T: 1.000.000 đồng;

+ Bà Võ Thị Khánh T: 1.500.000 đồng.

Tuy nhiên những người này có yêu cầu khấu trừ tiền vay nợ của họ vào số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo A có nghĩa vụ trả cho họ. Do vậy, đối với số tiền **11.250.000 đồng** cần truy thu của bị cáo A để sung công quỹ Nhà nước.

- Đối với số tiền thực tế bị cáo Anh đã thu lợi bất chính (do người vay không yêu cầu nhận lại) là **100.378.067 đồng** đề nghị sung công quỹ Nhà nước.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội và không có ý kiến tranh luận gì với phần luận tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Bị cáo đã nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải và mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, cơ quan Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi và quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Duy A đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở để kết luận: Từ khoảng tháng 6/2022 đến ngày 22/3/2023, Nguyễn Duy A và Lê Quốc K có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với 25 người, với tổng số tiền 700.000.000 đồng (người vay ít nhất là 3.000.000 đồng, người vay nhiều nhất là 20.000.000 đồng), với mức lãi suất 20%/chu kỳ (vượt gấp 12 đến 20 lần so với với mức lãi suất quy định của Bộ luật Dân sự 20%/năm). **Tổng số tiền thu lợi bất chính là 205.628.067 đồng** (trong đó, số tiền thu lãi vượt quá là 158.128.067 đồng và phí dịch vụ là 47.550.000 đồng).

[3]. Về tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tuy vụ án thuộc loại ít nghiêm trọng, nhưng hành vi cho vay lãi nặng của các bị cáo làm ảnh hưởng đến trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ của Nhà nước. Mặc dù biết việc cho vay lãi nặng là trái pháp luật, gây thiệt hại cho người vay, bị Nhà nước nghiêm cấm, nhưng vì động cơ tư lợi mà không phải thông qua lao động chân chính, lợi dụng việc người đi vay tiền đang gặp hoàn cảnh khó khăn cần tiền gấp, để cho người vay tiền phải chịu mức lãi suất quá cao so với quy định của Nhà nước.

Các bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý, thể hiện ý thức coi thường pháp luật. Do đó, hành vi nêu trên của Nguyễn Duy A, Lê Quốc K đã cấu thành tội *"Cho*

vay lãi nặng trong giao dịch dân sự", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng số 80/CT-VKS- NHS ngày 05/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Duy A đóng vai trò là người khởi xướng, chủ mưu việc cho vay lãi nặng; bị cáo Lê Quốc K đóng vai trò giúp sức và thực hành tích cực cho bị cáo A trong việc thực hiện hành vi phạm tội, do vậy mức hình phạt của bị cáo A cao hơn bị cáo K là phù hợp. Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội với tích chất đồng phạm giản đơn, không có sự bàn bạc, phân công, không có sự cấu kết chặt chẽ với nhau nên không áp dụng tình tiết phạm tội có tổ chức đối với các bị cáo.

[4] Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo thì thấy: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; các bị cáo đã tác động gia đình nộp lại tiền thu lợi bất chính; tác động gia đình nộp tiền khắc phục hậu quả cho những người vay cụ thể: trả cho chị Ngô Thị Thanh V 10.000.000 đồng; chị Trần Thị L 10.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Mỹ T 10.000.000 đồng do vậy cần áp dụng điểm b, s, i khoản 1 khoản 2 Điều 51 BLHS để xem xét giảm nhẹ đối với các bị cáo.

[5] Về biện pháp chấp hành hình phạt: Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo Nguyễn Duy A, Lê Quốc K có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 điều 51 BLHS, hiện tại có nơi cư trú rõ ràng. Do vậy, chưa cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng điều 65 BLHS cho các bị cáo được hưởng án treo, giao các bị cáo cho UBND cấp xã nơi bị cáo đang cư trú để tiếp tục giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

[6] Về hình phạt bổ sung: Ngoài ra, nhằm để răn đe các bị cáo khác và có tác dụng giáo dục trong việc loại bỏ tình trạng tín dụng đen đang phát triển trong xã hội. Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng thêm khoản 3 điều 201 Bộ luật hình sự để phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Duy Anh bằng hình thức phạt tiền.

[7] Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điều 47 BLHS, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng điều 201 BLHS và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[7.1] Đối với số tiền gốc Nguyễn Duy A sử dụng để cho vay lãi nặng: **688.750.000 đồng** đề nghị truy thu sung ngân sách Nhà nước.

[7.2] Đối với số tiền lãi = 20% tương ứng với mức lãi xuất cao nhất do Bộ luật dân sự quy định mà các bị cáo đã thu của người vay: **10.321.933 đồng** cần truy thu của Nguyễn Duy A sung ngân sách Nhà nước.

[7.3] Đối với số tiền mà những người vay phải trả cho bị cáo A nhưng chưa trả được là 11.250.000 đồng thì cần truy thu của những người này để sung ngân sách nhà nước, cụ thể:

+ Bà Lê Thị L: 6.000.000 đồng;

+ Bà Nguyễn Thị Thùy L: 1.250.000 đồng;

+ Bà Tống Thị Quỳnh A: 1.500.000 đồng;

+ Bà Trần Thị T: 1.000.000 đồng;

+ Bà Võ Thị Khánh T: 1.500.000 đồng.

Tuy nhiên những người này có yêu cầu khấu trừ tiền vay nợ của họ vào số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo A có nghĩa vụ trả cho họ. Do vậy, đối với số tiền **11.250.000 đồng** cần truy thu của bị cáo A để sung công quỹ Nhà nước.

[7.4] Đối với số tiền lãi >20% lãi xuất cao nhất do Nhà nước quy định và phí dịch vụ tổng cộng: **205.628.067 đồng**. Quá trình điều tra, Nguyễn Duy A khai nhận đã trả cho Lê Quốc K 28.6000.000 đồng tiền công; trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ A 35.400.000 đồng tiền thuê căn hộ và bồi thường thiệt hại cho chị Ngô Thị Thanh V 10.000.000; chị Trần Thị L 10.000.000 đồng; chị Hoàng Thị Mỹ T 10.000.000 đồng. Số tiền thực tế thu lợi bất chính là **111.628.067 đồng,** sau khi trừ đi số tiền ở mục **[7.3]** là **11.250.000 đồng,** số tiền còn lại là **100.378.067 đồng** cần buộc Nguyễn Duy A trả lại cho những người vay nhưng do những người vay không yêu cầu nhận lại nên cần truy thu sung ngân sách nhà nước.

[7.5] Đối với số tiền Nguyễn Duy A thỏa thuận, trả công cho Lê Quốc K **28.600.000 đồng** cần truy thu của Lê Quốc K để sung ngân sách Nhà nước

[8] Xử lý vật chứng, đồ vật tạm giữ:

[8.1] Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT đã trả lại tài sản cho chủ sở hữu là phù hợp nên không đề cập đến, cụ thể:

+ Chị Trần Thị L: 01 giấy chứng nhận kết hôn và 01 thẻ bảo hiểm y tế và 01 bằng tốt nghiệp đại học đều mang tên Trần Thị L (bản gốc);

+ Chị Ngô Thị Thanh V: 01 giấy chứng minh nhân dân (bản gốc) và 01 bản sao sổ hộ khẩu;

+ Chị Nguyễn Thị Thuỳ L: 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Thuỳ L; 02 giấy khai sinh mang tên Nguyễn Công Đ và Phan Công Nhật K (bản chính), 01 giấy đăng ký kết hôn (bản gốc), 01 giấy chứng chỉ bồi dưỡng mầm non (bản gốc);

+ Chị Tống Thị Quỳnh A: 01 căn cước công dân mang tên Tống Thị Quỳnh A;

+ Chị Trần Thị T: 01 chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị T (bản gốc);

+ Chị La Trịnh Thanh H: 01 căn cước công dân và 01 thẻ bảo hiểm y tế mang tên La Trịnh Thanh H (bản gốc);

+ Chị Hoàng Thị Mỹ T: 01 giấy phép lái xe mang tên Hoàng Thị Mỹ T;

+ Chị Huỳnh Thị Tuyên S: 01 thẻ bảo hiểm y tế mang tên Huỳnh Thị Tuyên S;

+ Chị Nguyễn Thị D: 01 giấy đăng ký kinh doanh mang tên Đặng Thị H (bản gốc); 01 hợp đồng thuê nhà;

+ Chị Trần Lê Thu H: 01 giấy chứng minh nhân dân (bản sao); 01 giấy hộ khẩu (bản sao);

+ Chị Đinh Thị L: 01 chứng minh nhân dân và 01 giấy đăng ký kết hôn mang tên Đinh Thị L (bản gốc);

+ Anh Võ Minh S: 01 căn cước công dân mang tên Võ Minh S (bản gốc);

+ Chị Phan Thị T: 01 chứng minh nhân dân mang tên Phan Thị T (bản gốc);

+ Chị Hứa Thị Đ: 01 căn cước công dân mang tên Hứa Thị Đ; 01 giấy trích lục kết hôn (bản sao);

+ Chị Nguyễn Trâm A: 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Trâm A (bản gốc);

+ Chị Trần Thị Thuỳ T: 01 chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Thuỳ T (bản gốc);

+ Chị Đinh Thị Thu P: 01 chứng minh nhân dân mang tên Đinh Thị Thu P; 01 (một) bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp (bản chính);

+ Chị Lê Thị Linh: 01 căn cước công dân mang tên Lê Thị L;

+ Chị Trần Thị Thắng: 01 giấy khai sinh (bản sao).

[8.2] Đối với tài sản thu giữ của Nguyễn Duy A gồm:

+ 01 điện thoại di động Iphone 12 Pro Max, màu xám, imel: 354876505606389 có gắn sim 0836693336 xác định là tài sản liên quan đến hành vi phạm tội, cần tịch thu sung công quỹ nhà nước điện thoại, còn sim số 0836693336 cần tiêu huỷ;

+ 01 điện thoại di động Nokia màu xanh đen, imeil: 359097703121510 là tài sản không liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Duy A cần trả lại cho A.

[8.3] Đối với tài sản thu giữ của K gồm:

+ Đối với 01 cặp xách tay màu xám xanh bên trong chứa các giấy tờ của khách vay tiền, đây là tài sản liên quan đến hành vi phạm tội của Anh và Khánh cần tịch thu tiêu huỷ;

+ 01 điện thoại di động Iphone 11 Pro Max, màu xanh rêu, imel: 35244111514035 và 01 điện thoại di động Iphone Xsmax màu trắng, imel: 353103100296164 có gắn sim 0848111123 là tài sản liên quan đến hành vi phạm tội nên tịch thu sung công quỹ nhà nước 02 điện thoại, còn sim số 0848111123 thì tiêu huỷ.

+ 01 thẻ ngân hàng ACB số tài khoản 27146667 mang tên Lê Quốc K là tài sản liên quan đến hành vi phạm tội nên tịch thu tiêu huỷ.

+ 01 bộ máy tính bàn gồm: 01 màn hình máy tính màu đen bên trên có ký hiệu HKS; 01 đầu CPU máy tính màu đen bên trên có ký hiệu VSP là tài sản liên quan đến hành vi phạm tội nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

+ Đối với các giấy mượn tiền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, là vật chứng vụ án cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[8.4] Đối với số tiền **40.717.151 đồng** hiện còn trong tài khoản ngân hàng ACB, số tài khoản 27146667 mang tên Lê Quốc K và số tiền **5.364.494 đồng** hiện còn tài khoản ngân hàng ACB, số tài khoản 383838888888 mang tên Nguyễn Duy A (thẻ đã bị mất, hiện không thu hồi được), là tài sản của bị cáo A liên quan đến hành vi phạm tội, Cơ quan CSĐT – Công an Q. N, TP. Đà Nẵng đã yêu cầu phong toả các tài khoản nêu trên (BL: 321). Do vậy cần tiếp tục phong tỏa để đảm bảo thi hành án đối với bị cáo A.

[8.5] Đối với số tiền mà bị cáo Nguyễn Duy A, Lê Quốc K tự nguyện nộp lại là **175.000.000 đồng** (trong đó: A là **170.000.000 đồng** và K là **5.000.000 đồng**) theo Biên lai thu số 0001687 ngày 28/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N và Uỷ nhiệm chi ngày 24/10/2023 của Công an quận N nộp tại Kho bạc nhà nước vào tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự quận N cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[9] Đối với một số vấn đề liên quan trong vụ án:

Đối với chị Nguyễn Thị Mỹ A có cho Lê Quốc K thuê phòng 428 chung cư M, P. M, Q. N, TP.Đà Nẵng (có hợp đồng cho thuê căn hộ) với tổng số tiền 35.400.000 đồng nhưng chị Mỹ A không biết K thuê để thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Cơ quan CSĐT – Công an Q.N, TP.Đà Nẵng không xử lý chị Mỹ A và không truy thu số tiền 35.400.000 đồng của chị Mỹ A là có căn cứ.

Ngoài ra, quá trình khám xét khẩn cấp tại phòng 428 chung cư M, P. M, Q. N, TP.Đà Nẵng, Cơ quan CSĐT – Công an TP.Đà Nẵng còn tạm giữ: 01 giấy phép lái xe mang tên Đặng Thị V; 01 giấy phép lái xe hạng A1 và 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị Mỹ L; 01 căn cước công dân mang tên Hồ Thị Hồng P và 01 căn cước công dân mang tên Trương Huỳnh Thảo L. Lê Quốc K khai nhận số giấy tờ trên không liên quan đến việc cho vay và không biết nguồn gốc số giấy tờ trên (do lúc nhận căn hộ M phát hiện trong tủ áo quần có số giấy tờ trên nên vẫn cất giữ đến nay). Cơ quan CSĐT – Công an Q.N, TP.Đà Nẵng đã có giấy mời chủ sở hữu đứng tên các giấy tờ trên, tuy nhiên hết thời hạn điều tra những người này đều không có mặt để làm việc. Do đó, Cơ quan CSĐT – Công an Q.N, TP. Đà Nẵng sẽ tiếp tục xác minh, làm rõ sau là có cơ sở.

[10] Xét các nội dung đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận N, về điều khoản luật và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cần áp dụng đối với các bị cáo tại phiên tòa cơ bản phù hợp các nhận định của Hội đồng xét xử.

[11] Về án phí HSST: Các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Duy A, Lê Quốc K** phạm tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".*

1.1. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Duy A 15 (Mười lăm) tháng** tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách **30 (Ba mươi) tháng** tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/11/2023).

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Giao bị cáo cho UBND phường K, quận T, Thành phố Hà Nội giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo Nguyễn Duy A thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại điều 93 của Luật thi hành án hình sự.

Phạt bổ sung số tiền: **50.000.000 đồng**.

1.2. Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm b, i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Lê Quốc K 09 (Chín) tháng** tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách **18 (Mười tám) tháng** tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/11/2023).

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Giao bị cáo cho UBND phường T, quận B, Thành phố Hà Nội giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo Lê Quốc K thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại điều 93 của Luật thi hành án hình sự.

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự.

2.1 Truy thu sung ngân sách Nhà nước của Nguyễn Duy A số tiền **810.700.000 đồng** gồm:

+ **688.750.000 đồng** tiền gốc mà người vay đã trả cho bị cáo A.

+ **100.378.067 đồng** tiền thực tế A đã thu lợi bất chính (do người vay không yêu cầu nhận lại).

+ **11.250.000 đồng** tiền một số người vay còn nợ bị cáo A.

+ **10.321.933 đồng** tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà A đã thu của người vay.

2.2 Truy thu sung ngân sách Nhà nước đối với số tiền **28.600.000 đồng** của Lê Quốc K.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

3.1 Tịch thu sung công quỹ Nhà nước, cụ thể:

+ 01 điện thoại di động Iphone 12 Pro Max, màu xám, imel: 354876505606389 của Nguyễn Duy A.

+ 01 điện thoại di động Iphone 11 Pro Max, màu xanh rêu, imel: 35244111514035 và 01 điện thoại di động Iphone Xsmax màu trắng, imel: 353103100296164 của Lê Quốc K:

+ 01 bộ máy tính bàn gồm: 01 màn hình máy tính màu đen bên trên có ký hiệu HKS; 01 đầu CPU máy tính màu đen bên trên có ký hiệu VSP;

3.2 Tịch thu tiêu huỷ:

+ 01 sim số 0836693336 của Nguyễn Duy A;

+ 01 sim số 0848111123 của Lê Quốc K

+ 01 cặp xách tay màu xám xanh của Lê Quốc K;

+ 01 thẻ ngân hàng ACB số tài khoản 27146667 mang tên Lê Quốc K;

3.3 Trả lại cho Nguyễn Duy A 01 điện thoại di động Nokia màu xanh đen, imeil: 359097703121510.

(*Toàn bộ số vật chứng này hiện nay do Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng đang tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/10/2023).*

3.4 Tiếp tục tạm giữ số tiền **175.000.000 đồng** (trong đó: A là **170.000.000 đồng** và K là **5.000.000 đồng**) theo Biên lai thu số 0001687 ngày 28/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N và Uỷ nhiệm chi ngày 24/10/2023 của Công an quận N nộp tại Kho bạc nhà nước vào tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự quận N để đảm bảo thi hành án.

3.5 Tiếp tục phong tỏa để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo A đối với số tiền **40.717.151 đồng** hiện còn trong tài khoản Ngân hàng ACB, số tài khoản 27146667 mang tên Lê Quốc K và số tiền **5.364.494 đồng** hiện còn tài khoản ngân hàng ACB, số tài khoản 383838888888 mang tên Nguyễn Duy A (hiện Cơ quan CSĐT – Công an Q.N, TP. Đà Nẵng đã yêu cầu phong toả các tài khoản nêu trên theo Công văn số 747 ngày 29/5/2023).

3.6 Đối với các giấy mượn tiền của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, là vật chứng vụ án cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

4. Về án phí HSST: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ

5. Về quyền kháng cáo:

Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích án treo)

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP. Đà Nẵng;
- VKSND quận N;
- Công an quận N;
- Cơ quan THA Hình sự quận N;
- Chi Cục THADS quận N;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Trâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**